

Số: 2410 /TTr-UBND

Bình Dương, ngày 15 tháng 7 năm 2016

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng
khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương
giai đoạn 2016 -2020, tầm nhìn đến năm 2030”

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH BÌNH DƯƠNG	
ĐẾN	Số: 000638
	Ngày: 15/7/2016
	Chuyên: 1. Sự cần thiết và căn cứ pháp lý thực hiện Quy hoạch:

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

1. Sự cần thiết và căn cứ pháp lý thực hiện Quy hoạch:

Theo quy định tại khoản 2, Điều 10 của Luật Khoáng sản thì Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có kỳ quy hoạch là 5 năm, tầm nhìn 10 năm. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến năm 2020 đã hết hiệu lực từ 31/12/2015. Mặt khác, Quy hoạch Khoáng sản cũng phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng và các quy hoạch ngành, lĩnh vực khác của tỉnh, trong khi hiện nay các quy hoạch này đã được xây dựng mới hoặc điều chỉnh, bổ sung. Vì vậy, việc xây dựng “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030” (sau đây viết tắt là Quy hoạch) là cần thiết và phù hợp theo quy định của pháp luật. Đồng thời, Quy hoạch là cơ sở quan trọng cho công tác quản lý hoạt động khoáng sản, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh và một số khu vực khác trong vùng.

Quy hoạch được lập dựa trên cơ sở pháp lý gồm:

- Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;
- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/1/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP.

Trên cơ sở tiềm năng khoáng sản của tỉnh và tình hình thực hiện quy hoạch kỳ trước, Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng Quy hoạch. Dự thảo Quy hoạch đã được hoàn thiện theo ý kiến góp ý của các Bộ liên quan, các sở, ngành và địa phương, đồng thời đã thông qua Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 29/6/2016.

Nay, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Quy hoạch với những nội dung chính như sau:

II. Đánh giá việc thực hiện Quy hoạch kỳ trước (đến năm 2015)

1. Đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu chính của Quy hoạch:

- Đối với khoáng sản đá xây dựng: Quy hoạch sát với nhu cầu thực tế, việc thực hiện quy hoạch đạt tỷ lệ cao, đáp ứng nhu cầu sử dụng đá trong tỉnh và cung ứng cho các tỉnh lân cận; không gian khai thác phát triển khá đồng đều ở các cụm mỏ, đảm bảo có nguồn thay thế dần các vùng mỏ sẽ đóng cửa mỏ trong thời gian tới. Diện tích thăm dò đạt 89%, sản lượng khai thác đạt 81% theo Quy hoạch.

- Đối với sét gạch ngói: Không gian khai thác phát triển không đồng đều. Các mỏ đang hoạt động chủ yếu tập trung ở vùng phía Nam của tỉnh, nơi công nghiệp, đô thị đã tương đối phát triển. Phía Bắc rất ít hoặc không có mỏ nào hoạt động. Diện tích thăm dò đạt 60%, sản lượng khai thác đạt 45% theo Quy hoạch.

- Đối với cát xây dựng: Diện tích thăm dò đạt 36%, sản lượng khai thác đạt 37% so với Quy hoạch. Các chỉ tiêu đạt thấp là do các khu vực quy hoạch chủ yếu tập trung ở những suối nhánh đổ ra hồ Dầu Tiếng và sông Bé, chất lượng cát thấp, địa hình khai thác không thuận lợi, do vậy không thu hút được các nhà đầu tư. Sản lượng cát khai thác chỉ đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu sử dụng của tỉnh, một lượng lớn cát được nhập về từ các tỉnh lân cận.

- Ngoài ra, do nhu cầu sử dụng đất san lấp và đất đắp nền đường, nên trong thời gian qua UBND tỉnh đã cấp một số giấy phép khai thác đất san lấp tận thu trong những diện tích đất cần cải tạo mặt bằng của hộ gia đình, trong các công trình nông nghiệp, công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hạn chế tối đa thất thoát, lãng phí khoáng sản.

2. Đánh giá công tác quản lý hoạt động khoáng sản theo Quy hoạch

Trong thời gian triển khai, thực hiện quy hoạch, công tác quản lý hoạt động khoáng sản của tỉnh đã đạt được những chuyển biến tích cực: Việc xây dựng quy hoạch kỳ trước được lập theo đúng quy định pháp luật về khoáng sản; Quy hoạch được duyệt là cơ sở quan trọng để quản lý, bảo vệ khoáng sản của tỉnh. Cùng với việc thực hiện Nghị Quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về “Định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030”; Chỉ thị số 25- CT/TU ngày 18/10/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương”, công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã đạt được những kết quả như: hoàn thiện cơ chế chính sách phục vụ cho công tác quản lý; công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản cũng như công tác thanh, kiểm tra được tích cực thực hiện góp phần nâng cao trách nhiệm của các cấp quản lý, nâng cao ý thức bảo vệ khoáng sản của người dân và tuân theo pháp luật của các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản; việc quản lý hoạt động khai thác, kinh doanh, mua bán khoáng sản ở khu vực giáp ranh được quan tâm thể hiện ở việc ký kết quy chế phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh lân cận; việc điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản của tỉnh đã được thực hiện ở tỷ lệ 1/50.000 để có kế hoạch bảo vệ và quy hoạch thăm dò, khai thác đáp ứng kịp thời nhu cầu về vật liệu cho thi công xây dựng cơ sở hạ tầng của tỉnh; kiểm soát được các nguồn vào thu ngân sách nhà nước từ hoạt động khoáng sản; việc khai thác đã được gắn với bảo vệ môi trường, đất đai, bảo vệ danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa lịch sử, công trình an ninh – quốc phòng.

Nhìn chung, việc quản lý hoạt động khoáng sản trong thời gian qua đã được thực hiện đúng theo quy hoạch được duyệt. Cùng với sự nỗ lực của các Sở, ngành,

địa phương công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã dần đi vào nề nếp.

Bên cạnh những mặt đạt được nêu trên, trong quá trình thực hiện Quy hoạch vẫn còn một số tồn tại như: Việc thăm dò, khai thác sét, cát chưa tương xứng với tiềm năng của loại khoáng sản này, các chỉ tiêu thăm dò, khai thác đạt tỷ lệ thấp so với quy hoạch làm thiếu hụt nguồn sét, cát hợp pháp đáp ứng nhu cầu xây dựng của địa phương. Việc bảo vệ khoáng sản chưa tốt, khai thác trái phép còn diễn ra, nhất là khai thác cát, đất đầu sỏi đỏ ảnh hưởng lớn đến tài nguyên môi trường và tình hình an ninh- trật tự trên địa bàn; một số doanh nghiệp chưa chấp hành đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường trong khai thác, chế biến, vận chuyển khoáng sản, chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về kỹ thuật, gây nguy cơ mất an toàn trong khai thác mỏ; nguồn thu từ hoạt động khoáng sản chưa được phân bổ về cho địa phương để khắc phục ô nhiễm môi trường do khai thác khoáng sản gây ra... Những tồn tại nêu trên cần được giải quyết trong kỳ quy hoạch tiếp theo.

III. Nội dung Quy hoạch kỳ tiếp theo 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

1. Nguyên tắc quy hoạch

- Quy hoạch khoáng sản phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh và các quy hoạch ngành, lĩnh vực khác của tỉnh như: Quy hoạch phát triển công nghiệp, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải; Quy hoạch phát triển điện lực...

- Quy hoạch phải phù hợp với điều kiện và khả năng đáp ứng của hệ thống cơ sở hạ tầng, gần vùng nguyên liệu (khoáng sản) với cơ sở sản xuất, chế biến; bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo vệ công trình an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

- Ưu tiên khu vực dự kiến sẽ phát triển công nghiệp, đô thị, cân đối thời gian, công suất khai thác phù hợp để đảm bảo đi trước một bước tránh lãng phí khoáng sản. Đồng thời cũng phải quy hoạch thăm dò những vùng mỏ mới ở những khu vực không bị áp lực bởi quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp để hoạt động khai thác được bình ổn, lâu dài hơn.

- Quy hoạch mang tính kế thừa hợp lý các nội dung của các quy hoạch khoáng sản kỳ trước; tập trung chủ yếu cho các vùng đang khai thác, mở rộng diện tích liên thông các mỏ, các vùng đã khai thác, để tận thu tối đa khoáng sản, đảm bảo an toàn trong thi công khai thác và thuận lợi cho việc cải tạo mỏ sau khai thác; Khai thác theo hình thức cuốn chiếu, diện tích khai thác xong sẽ tiến hành cải tạo đóng cửa mỏ từng phần hoặc toàn phần đưa đất sử dụng vào mục đích khác.

- Đầu tư thăm dò, khai thác xuống sâu, hạn chế mở ra những vùng mỏ mới, nhất là những vùng đã phát triển đô thị như thị xã Tân Uyên, thị xã Bến Cát, thị xã Dĩ An. Loại ra khỏi Quy hoạch khoáng sản các diện tích không còn phù hợp (ảnh hưởng đến phát triển đô thị hay thu hút đầu tư kém).

- Từng bước tài chính hóa ngành khai khoáng để tạo sự công khai, minh bạch, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ hoạt động khoáng sản và bảo vệ quyền lợi người dân nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Phương án quy hoạch

2.1. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Chi tiết tại bảng 1 và bảng 2 kèm theo).

2.1.1. Sét gạch ngói

a) Mục tiêu sản lượng, diện tích quy hoạch thăm dò, khai thác:

- Mục tiêu sản lượng giai đoạn 2016 – 2020 đối với sét là 6,797 triệu m³, giai đoạn tầm nhìn đến năm 2030 là 14,67 triệu m³.

- Tổng diện tích quy hoạch là 719,39 ha, trong đó diện tích dự kiến huy động vào khai thác đến năm 2020 là 310,88 ha.

b) Phương án quy hoạch:

• *Các mỏ đang khai thác:* Duy trì 14 điểm mỏ đang khai thác và 05 điểm mỏ đã được cấp giấy phép thăm dò¹.

Tổng diện tích đã thăm dò và đánh giá trữ lượng là 419,85 ha, trữ lượng đã đánh giá còn lại là 27,665 triệu m³. Các mỏ này sẽ huy động một phần diện tích vào khai thác, phần còn lại sẽ chuyển tiếp qua kỳ quy hoạch sau. Dự kiến các mỏ đang hoạt động sẽ đáp ứng được 5,5 triệu m³ sét trong kỳ quy hoạch.

• *Quy hoạch mở rộng:* Thăm dò mở rộng một số vùng mỏ đang khai thác với diện tích 288,54 ha. Các vùng mỏ này được chuyển từ quy hoạch thăm dò, khai thác và khu vực dự trữ của kỳ trước qua, gồm: khu vực quy hoạch nuôi trồng thủy sản tại Tân Hiệp, mỏ sét Vĩnh Tân, Tân Bình; mỏ sét Bó Lá; mỏ sét Long Nguyên 3a; mỏ sét Định Hiệp, Long Hòa, Định An.

Dự kiến các mỏ mở rộng trong kỳ quy hoạch sẽ đáp ứng được 1,297 triệu m³ sét.

• *Quy hoạch vùng mỏ mới:* tại xã Tân Định, diện tích 30ha để cung ứng tại chỗ và dần thay thế những mỏ hết trữ lượng phải đóng cửa mỏ ở phía Nam. Dự kiến sẽ thăm dò trong giai đoạn 2016-2020 và đưa vào khai thác trong giai đoạn 2021-2030.

• *Đóng cửa mỏ:* Trong kỳ quy hoạch sẽ đóng cửa mỏ một số diện tích khai thác hết trữ lượng như các mỏ tại: Tân Hiệp, Vĩnh Tân, Tân Bình.

• *Đưa ra khỏi quy hoạch: 158,15 ha, gồm:*

- *Một số điểm mỏ không thể huy động vào khai thác: 99,25ha*

+ Mỏ sét Tân Mỹ của Cty TNHH Châu Tâm đã được phê duyệt trữ lượng từ năm 2008 nhưng không xin giấy phép khai thác, diện tích 9,08ha;

+ Mỏ sét Minh Thạnh (Dầu Tiếng) 30 ha; một phần mỏ sét Tân Định (Bắc Tân Uyên) 20 ha. Các điểm mỏ nằm khá xa, không thu hút được nhà đầu tư, nên đưa vào khu vực dự trữ khoáng sản đến năm 2030.

+ Một phần mỏ sét Khánh Bình (13,67ha), đã được thăm dò đánh giá trữ lượng, một phần mỏ sét Đất Cuốc (5,5ha) nhưng hiện tại một số nhà máy đã xây dựng nhà xưởng trùng lên trên, nên không thể huy động vào khai thác.

+ Mỏ sét Tân Hiệp (TX. Tân Uyên), diện tích 21ha có trong quy hoạch thăm

¹ Gồm huyện Bắc Tân Uyên: Tân Bình 1, suối Sâu (Đất Cuốc), Tân Mỹ; huyện Phú Giáo: Bó Lá, Đồng Chính; huyện Bàu Bàng: Long Nguyên; thị xã Tân Uyên: ấp Ông Đông, ấp Bà Tri (Tân Hiệp), Vĩnh Tân, Khánh Bình – Thạnh Phước; huyện Dầu Tiếng: Định Hiệp, Long Hòa, Định An.

dò, khai thác đến 2015, nhưng mỏ nằm gần khu đô thị thành phố mới Bình Dương, vì vậy, đưa điểm mỏ này khỏi quy hoạch kỳ 2016-2020.

- *Diện tích đã khai hết trữ lượng*: Diện tích là 58,90ha gồm: Mỹ Phước - diện tích 5,67ha; Tân Hiệp - diện tích 25,14ha, Thạnh Phước - Khánh Bình và mỏ sét Vĩnh Tân diện tích 28,09ha.

c) Định hướng sử dụng:

Sét gạch ngói của tỉnh có tiềm năng lớn, chất lượng khá tốt. Hiện nay phân lớn sản lượng sét khai thác đều được dùng để sản xuất gạch, ngói nung phục vụ xây dựng, một số ít phục vụ các nhà máy gạch ceramic.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012 và Chỉ thị số 05/2013/CT-UBND ngày 29/8/2013 của UBND tỉnh về việc tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh, định hướng sử dụng đối với sét gạch ngói của tỉnh là: song song với việc phải cải tiến khâu chế biến, loại bỏ dần các lò Hoffman để bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng gạch phục vụ nhu cầu trước mắt trong tỉnh, đồng thời tuyên truyền thay đổi thói quen sử dụng vật liệu gạch, ngói nung bằng, nghiên cứu, tiếp cận và khuyến khích sử dụng vật liệu khác (ví dụ như vật liệu nhẹ keramzit), Bên cạnh đó nghiên cứu, sử dụng đất sét để sản xuất những sản phẩm có giá trị kinh tế cao hơn.

2.1.2. Đá xây dựng

a) Mục tiêu sản lượng, diện tích quy hoạch thăm dò, khai thác

- Mục tiêu sản lượng giai đoạn 2016–2020 là 68,151 triệu m³, giai đoạn tầm nhìn đến năm 2030 là 163,440 triệu m³.

- Tổng diện tích quy hoạch là 1.088,44 ha. Trong đó diện tích dự kiến đưa vào khai thác đến năm 2020 là 758,29 ha.

b) Phương án Quy hoạch

• *Các mỏ đang khai thác*: Duy trì các mỏ đang hoạt động gồm: mỏ Núi Nhỏ, Tân Đông Hiệp (TX Dĩ An); Cụm mỏ Tân Mỹ, Thường Tân (H. Bắc Tân Uyên); Mỏ Phước Vĩnh, Tam Lập, An Bình (H. Phú Giáo). Tổng diện tích đã thăm dò và đánh giá trữ lượng là 880,45ha, trữ lượng còn lại là 199,452 triệu m³. Dự kiến các mỏ đang hoạt động sẽ đáp ứng được 52 triệu m³ đá trong kỳ quy hoạch. Riêng cụm mỏ trên địa bàn thị xã Dĩ An (mỏ Núi Nhỏ, mỏ Tân Đông Hiệp) sẽ chấm dứt khai thác vào cuối năm 2017.

• *Quy hoạch mở rộng*: Thăm dò, khai thác các diện tích nằm giữa các mỏ trong từng cụm mỏ đang khai thác để bo tròn, kết nối, thông moong tạo thành cụm khai thác mỏ tập trung với tổng diện tích là 207,99 ha, trong đó: Tam Lập (31,85ha); An Bình (79,70 ha); Tân Mỹ (4,44 ha); Minh Hòa (22 ha); Thường Tân (70ha), tương ứng tài nguyên dự báo khoảng 264,257 triệu m³ (ưu tiên cho các chủ đầu tư có mỏ đang hoạt động trong khu vực). Dự kiến khu vực này sẽ đáp ứng được 16,151 triệu m³ đá trong kỳ quy hoạch.

• *Độ sâu quy hoạch thăm dò, khai thác đá*: Căn cứ địa hình tự nhiên và đặc điểm địa chất khoáng sản, độ sâu quy hoạch thăm dò, khai thác ở các khu vực mỏ đá như sau:

Huyện Bắc Tân Uyên: đến cote -70m.

Huyện Phú Giáo: đến cote -20m.

Huyện Dầu Tiếng: đến cote -20m.

Thị xã Dĩ An: đến đến cote -100m đối với mỏ Núi Nhỏ; đến cote -120m đối với mỏ Tân Đông Hiệp.

- *Đóng cửa mỏ*: Các mỏ Núi Nhỏ, Tân Đông Hiệp (TX Dĩ An) tổng diện tích 73,69 ha sẽ chấm dứt khai thác vào cuối năm 2017, thực hiện cải tạo đóng cửa mỏ, đưa đất sử dụng vào mục đích khác.

- *Đưa ra khỏi quy hoạch thăm dò, khai thác*: 20,14 ha tại mỏ đá xã Tân Mỹ đã đóng cửa một phần diện tích cấp phép do chất lượng đá kém.

c) Định hướng sử dụng: Ngoài các sản phẩm thông thường như đá 1x2, 4x6, đá học, đá mi bụi, khuyến khích các đơn vị áp dụng công nghệ để đa dạng hoá sản phẩm như: cắt tấm để lát vỉa hè, sân vườn; xay đá thành cát thay thế cát tự nhiên; sử dụng đá mi bụi sản xuất gạch không nung....

2.1.3. Cát xây dựng

a) Mục tiêu sản lượng quy hoạch

Dự báo nhu cầu sử dụng cát trong kỳ quy hoạch khoảng 5,3 triệu m³. Hiện sản lượng cấp giấy phép khai thác cát của tỉnh là 0,288 triệu m³/năm chỉ đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu của tỉnh, khối lượng còn lại phải thăm dò mới, huy động vào khai thác với tổng sản lượng dự kiến trong kỳ chỉ đạt khoảng 1 triệu m³, phần còn thiếu hụt sẽ phải huy động từ các tỉnh khác.

b) Phương án quy hoạch

- *Các mỏ đang khai thác*: Duy trì các mỏ đang hoạt động gồm: Sông Bé (huyện Bắc Tân Uyên), suối Láng Loi và lòng hồ Dầu Tiếng (huyện Dầu Tiếng) với tổng diện tích đã được phê duyệt trữ lượng là 131,14 ha, trữ lượng còn lại có thể huy động vào khai thác là 0,269 triệu m³.

- *Quy hoạch thăm dò mới*: Thăm dò một số điểm mỏ để bổ sung vào trữ lượng khai thác giai đoạn 2016-2020 để phục vụ nhu cầu trong tỉnh, gồm:

- *Cát xây dựng suối nhánh hồ Dầu Tiếng (Minh Hòa)*: diện tích 200ha, tài nguyên dự tính 2 triệu m³. Diện tích này được chuyển qua từ kỳ Quy hoạch đến 2015. Dự kiến giai đoạn 2016-2020 có thể huy động vào khai thác khoảng 50 ha với tài nguyên dự tính 0,5 triệu m³.

- *Cát xây dựng nhánh sông Cù và sông Sài Gòn (Dầu Tiếng)*: chiều dài 21km, dự kiến trữ lượng 1,5 triệu m³. Dự kiến, giai đoạn 2016-2020 sẽ thăm dò và cấp phép khai thác hết chiều dài quy hoạch.

- *Đưa ra khỏi quy hoạch*: Cát xây dựng suối nhánh hồ Dầu Tiếng (Định An) diện tích 100ha, tài nguyên dự tính 1 triệu m³. Khu vực này nằm ở chân Núi Cậu – thuộc dự án “Trồng mới, khoanh nuôi, bảo vệ rừng kết hợp phát triển tổ hợp du lịch, phát triển vườn thú bán hoang dã khu vực rừng phòng hộ Núi Cậu và bán đảo Tha La xã Định An, huyện Dầu Tiếng” vì vậy, sẽ đưa khu vực này ra khỏi quy hoạch giai đoạn 2016-2020.

- *Đóng cửa mỏ*: Dự kiến trong kỳ quy hoạch sẽ đóng cửa mỏ cát Sông Bé, diện tích 19,24 ha.

2.1.4. Vật liệu san lấp

Để đáp ứng nguồn vật liệu phục vụ cho việc san lấp mặt bằng thực hiện các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh (giao thông, khu công nghiệp, khu đô thị, khu cảng v.v...), trong kỳ quy hoạch sẽ xem xét đưa một số vùng đất địa hình gò đồi cao, có thể hạ cote (2-5m) để tiếp tục sử dụng đất có hiệu quả hơn. Những vùng đất này không đưa ra mục tiêu là khai thác khoáng sản mà chỉ kết hợp tận thu đất san lấp khi chủ đất có nhu cầu cải tạo mặt bằng, hạ cote nền, không thay đổi mục đích sử dụng đất sau khai thác, vì vậy sẽ không tính là đất để khai thác khoáng sản, chỉ khoanh định một cách tương đối để định hướng các nhà đầu tư lựa chọn vùng nguyên liệu cho phù hợp.

Các vùng quy hoạch cụ thể ở huyện Bắc Tân Uyên, thị xã Tân Uyên, thị xã Bến Cát và huyện Phú Giáo. Ngoài khối lượng vật liệu san lấp tận thu được trong các công trình cải tạo mặt bằng của hộ gia đình cá nhân, tận thu trong các công trình hạ cote nền trong các dự án đầu tư xây dựng công trình của tỉnh, tổng diện tích đưa vào quy hoạch vật liệu san lấp trong kỳ toàn tỉnh là 215,2 ha với tài nguyên dự tính 4,304 triệu m³.

2.2. Khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản

Không phát sinh vùng mới so với quy hoạch kỳ trước. Danh mục các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tiếp tục thực hiện theo Quyết định Số 1394/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

2.3. Các khu vực dự trữ khoáng sản

Khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Bình Dương là khoáng sản có giá trị không cao nhưng thiết yếu cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng. Việc khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản chủ yếu nhằm định hướng cho việc bảo vệ, cân đối cấp phép hoạt động khoáng sản cho giai đoạn sau (khoảng 20 năm) bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định phục vụ cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh. Căn cứ kết quả khảo sát đánh giá tiềm năng khoáng sản, khoanh định khu vực dành cho dự trữ như sau:

- Đá xây dựng: Minh Hòa (Dầu Tiếng), Tà Lách, Nam Tà lách, An Thái (Phú Giáo). Tổng diện tích dự trữ 1.340 ha, tài nguyên dự báo là 707 triệu m³.

- Sét gạch ngói: Mỏ Bắc Long Nguyên 3,4 (Bàu Bàng), Tân Bình 3, Tân Định 2, Tân Mỹ, (Bắc Tân Uyên), Minh Thạnh (Dầu Tiếng). Tổng diện tích 1.421 ha, tài nguyên dự báo là 92,4 triệu m³. (Bảng 3 kèm theo).

Tóm lại: Trên cơ sở đánh giá hiện trạng thăm dò, khai thác khoáng sản của tỉnh, dự báo mức độ tăng trưởng nhu cầu và thị trường sản phẩm, quy hoạch đã xác định các khu vực có tiềm năng, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội để khoanh vùng thăm dò, khai thác một cách hợp lý. Kết quả đã khoanh định được 1.796,83 ha đất liền cho thăm dò, khai thác đá xây dựng và sét gạch ngói; 21 km + 368,14 ha mặt nước, sông hồ để thăm dò, khai thác cát xây dựng; 207,4 ha có khả năng khai thác tập trung đất san lấp. Diện tích đất cho khai thác khoáng sản của kỳ quy hoạch này thay đổi không nhiều so với kỳ trước (tăng 6,44ha), nhưng có sự thay đổi về cơ cấu: đã xem xét đưa ra khỏi quy hoạch 190,29 ha những điểm mỏ không còn phù hợp hoặc đã cải tạo mỏ sau khai thác; khoanh định những diện tích cần mở rộng, kết nối và thông moong để tạo thành các cụm khai thác; diện tích quy

hoạch mới rất hạn chế. Diện tích quy hoạch này mang tính tiếp nối đã sử dụng trong các kỳ quy hoạch trước, tiếp tục cho kỳ quy hoạch này và diễn tiến tới kỳ quy hoạch sau. Đồng thời cũng dự tính được diện tích sẽ sử dụng trong kỳ quy hoạch, xác định được sản lượng khai thác phù hợp cho từng khu vực đảm bảo đủ diện tích an toàn cho khai thác mỏ, phù hợp năng lực khai thác của các doanh nghiệp. Diện tích khai thác hết trữ lượng sẽ đóng cửa mỏ, đưa đất sử dụng vào mục đích khác.

Quy hoạch cũng đã khoanh định được các khu vực dự trữ khoáng sản để bảo vệ và đảm bảo nguồn tài nguyên để phục vụ các kỳ quy hoạch sau này.

3. Nhóm giải pháp thực hiện quy hoạch:

3.1. Giải pháp về tăng cường công tác quản lý:

- Thường xuyên tập huấn, bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước về khoáng sản cho cán bộ làm công tác quản lý khoáng sản; Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về khoáng sản trong nhân dân nhằm nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa của khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đối với sự phát triển của đất nước nói chung và của tỉnh Bình Dương nói riêng, từ đó huy động sự tham gia của mọi người dân trong việc quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản; hướng dẫn và vận động nhân dân không tiến hành các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

- Kiểm soát chặt chẽ việc cấp giấy phép và quản lý khai thác khoáng sản; Thực hiện tốt Quy chế phối hợp quản lý hoạt động khoáng sản của tỉnh nhất là trong công tác thanh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản; Kiểm soát các nguồn thu từ hoạt động khoáng sản đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời. Đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy phép khai thác đối với các trường hợp khai thác gây ô nhiễm nghiêm trọng tới môi trường, gây hư hỏng nặng hạ tầng kỹ thuật, mất an ninh trật tự gây bức xúc trong nhân dân.

- Phân định rõ trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương trong việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác. Nâng cao trách nhiệm của UBND các xã Phường, thị trấn trong công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản tại địa phương: Phải quản lý tốt địa bàn, không bảo kê, tiếp tay cho các tổ chức, cá nhân khai thác trái phép; Tổ chức lực lượng truy quét, kiên quyết ngăn chặn, tiến đến chấm dứt tình trạng khai thác khoáng sản trái phép. Địa phương, đơn vị nào để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép mà không tự giải toả, xử lý được thì phải được làm rõ trách nhiệm của người đứng đầu địa phương, đơn vị.

- Tổ chức thanh, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác quản lý nhà nước về khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã, đặc biệt là ở những địa phương để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép kéo dài.

- Phối hợp chặt chẽ với các tỉnh, thành phố lân cận để phát hiện và xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác, kinh doanh, vận chuyển khoáng sản tại những vùng giáp ranh.

- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ quy trình công nghệ thăm dò, khai thác và phục hồi môi trường các mỏ khoáng sản trong và sau khi kết thúc khai thác. Quản lý chặt chẽ đất đai sau khi đóng cửa mỏ theo hướng thu hồi đất giao về cho Trung tâm Phát triển quỹ đất của tỉnh quản lý.

- Kịp thời cập nhập, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch khoáng sản cho sát với thực tế.

3.2. Giải pháp về nguồn lực

- Tăng cường nguồn lực cho quản lý hoạt động khoáng sản: Ủy ban nhân dân tỉnh có kế hoạch bổ sung biên chế làm công tác quản lý về khoáng sản; đầu tư thiết bị cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện và các xã có nhiều khoáng sản để nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý.

- Tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích, tổ chức đào tạo, nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, khoáng sản.

3.3. Giải pháp về chế độ, chính sách

- Thực hiện tốt chính sách đảm bảo quyền lợi của địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác: Điều tiết khoản thu từ hoạt động khai thác khoáng sản để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ phục hồi môi trường cho địa phương nơi có khoáng sản được khai thác; Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải có kế hoạch, phương án hỗ trợ kinh phí đầu tư nâng cấp, duy tu cơ sở hạ tầng, bảo vệ, phục hồi môi trường do hoạt động khoáng sản gây ra; ưu tiên sử dụng lao động người địa phương, cùng với chính quyền địa phương bảo đảm việc hỗ trợ thiết hại về hoa màu cho người dân.

- Có chính sách khuyến khích việc nghiên cứu, sử dụng đất sét để sản xuất những sản phẩm có giá trị kinh tế cao theo đúng tinh thần Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ nhằm sử dụng hợp lý, có hiệu quả khoáng sản sét của tỉnh. Đồng thời có chính sách thu hút đầu tư công nghệ xay nghiền đá thành cát thay thế nguồn cát tự nhiên đang dần cạn kiệt.

3.4. Giải pháp về công nghệ

- Áp dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý hoạt động khoáng sản: Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý hoạt động khai thác mỏ, cũng như lưu trữ hồ sơ hoạt động mỏ một cách có hệ thống để truy xuất nhanh chóng, chính xác phục vụ công tác thống kê, kiểm kê, báo cáo về khoáng sản của tỉnh.

- Đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, khuyến khích đầu tư, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại vào khai thác, chế biến và vận chuyển khoáng sản để nâng cao hiệu suất và chất lượng sản phẩm, hạn chế thấp nhất ô nhiễm môi trường.

3.5. Giải pháp về tài chính

- Tiến hành công bố rộng rãi danh mục, trữ lượng các mỏ đã được quy hoạch thăm dò, khai thác trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư có năng lực, có công nghệ tiên tiến tham gia thăm dò, khai thác khoáng sản.

- Nghiên cứu các quy trình, thủ tục để đổi các gò đồi vật liệu san lấp để đổi lấy cơ sở hạ tầng.

- Phối hợp chặt chẽ cơ quan các cấp để quản lý tốt nguồn thu từ hoạt động khoáng sản.

- Phân bổ từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản để thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản tại các địa phương.

4. Tổ chức thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch được duyệt, trên cơ sở các nhóm giải pháp thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Sở, ngành, địa phương, để triển khai thực hiện quy hoạch có hiệu quả nhằm quản lý, bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản của tỉnh; sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn khoáng sản phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh một cách bền vững, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khoáng sản.

Trên đây là những nội dung chủ yếu của “Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030”, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.TU, TT.HĐND;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP, Tiến, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Liêm



Bảng 1: TỔNG HỢP CÁC THÔNG SỐ QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Tờ trình số 2410./TTr- UBND ngày 15/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương).

Trong đó chú viết tắt: TD- Thăm dò, KT- Khai thác, ĐCM - Đóng cửa mỏ, ĐXD- Đá xây dựng, Sgn- Sét gạch ngói.

TT	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2015 (theo QĐ 89/QĐ-UBND)	Đưa ra khỏi quy hoạch (ha)	Tổng diện tích Quy hoạch 2016-2020 (ha)	Trong đó			Phân kỳ			Ký hiệu trên bản đồ
					Mô hiện trạng (ha)		QH Mở rộng + Mới (ha)	Đến 2020		2021-2030	
					Diện tích đã phê duyệt trữ lượng	Trong đó diện tích đã cấp GP KT		Diện tích dự kiến sử dụng (ha)	Hoạt động mỏ	Hoạt động mỏ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(8)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
	Tổng (Đá + Sét)	1790,39	190,29	1796,83	1300,30	829,74	496,53	1069,17			
A	ĐXD (ha)	1.020,85	32,14	1.088,44	880,45	661,26	207,99	758,29			
	TX. Dĩ An	73,69		73,69	73,69	72,13	-	72,13			
1	Tân Đông Hiệp	46,35		46,35	46,35	44,79	-	44,79	KT-ĐCM		Đxd.TĐH_DA
2	Núi Nhỏ	27,34		27,34	27,34	27,34	-	27,34	KT-ĐCM		Đxd.NN_DA
	H. Phú Giáo	283,20	-	313,20	201,65	107,36	111,55	136,00			
3	Phước Vĩnh	41,20		41,20	41,20	22,36	-	30,00	KT	KT	Đxd.PV_PG
4	Tam Lập	130,00		130,00	98,15	29,00	-	40,00	KT	KT	Đxd.TL_PG
							31,85	-	TD - KT	KT	
5	An Bình	112,00		142,00	62,30	56,00	-	56,00	KT	KT	Đxd.AB_PG
							79,70	10,00	TD - KT	KT	
	H. Bắc Tân Uyên	613,96	20,14	663,55	589,11	465,77	74,44	534,16			
6	Thường Tân	432,05		492,05	432,05	352,39	-	352,39	KT	KT	Đxd.TT_BTU
							70,00	30,00	TD - KT	KT	
7	Tân Mỹ	181,91	20,14	161,50	157,06	113,38	4,44	151,77	KT	KT	Đxd.TM_BTU
							-		ĐCM		
	H. Dầu Tiếng	50,00	-	38,00	16,00	16,00	22,00	16,00			
8	Minh Hòa	50,00	12	38	16,00	16,00	-	16,00	KT	KT	Đxd.MH_DT
							22,00		TD	KT	
	B. Sét gạch ngói	769,54	158,15	708,39	419,85	168,48	288,54	310,88			
	H. Bắc Tân Uyên	209,08	34,58	223,50	156,72	36,77	66,78	65,77			
1	Tân Bình	25,00		54,00	17,22	16,74	7,78	16,74	KT	ĐCM	Sgn.TB_BTU
							29,00	10,00	TD - KT	KT	

TT	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2015 (theo QĐ 89/QĐ-UBND)	Đưa ra khỏi quy hoạch (ha)	Tổng diện tích Quy hoạch 2016-2020 (ha)	Trong đó			Phân kỳ			Ký hiệu trên bản đồ
					Mô hiện trạng (ha)		QH Mở rộng + Mới (ha)	Đến 2020		2021-2030	
					Diện tích đã phê duyệt trừ lượng	Trong đó diện tích đã cấp GP KT		Diện tích dự kiến sử dụng (ha)	Hoạt động mô	Hoạt động mô	
2	Đất Cuốc	30,00	5,50	24,50	24,50	9,03	-	9,03	KT	KT	Sgn.ĐC_BTU
3	Tân Mỹ	124,08	9,08	115,00	115,00	11,00	-	20,00	KT	KT	Sgn.TM_BTU
4	Tân Định	30,00	20,00	30,00	-	-	30,00	10,00	TD - KT	KT	Sgn.TĐ_BTU
	Thị xã Tân Uyên	191,79	87,90	103,89	71,89	48,49	32,00	91,89			
5	Vĩnh Tân	31,26		26,21	16,21	16,21	-	16,21	KT	ĐCM	Sgn.VT_TU
							10,00	10,00	TD - KT	ĐCM	
			5,05	-			-		ĐCM		
6	Khánh Bình - Thạnh Phước	52,62		15,91	15,91	-	-	15,91	KT	ĐCM	Sgn.KB-TP_TU
			23,04				-		ĐCM		
			13,67				-		ĐCM		
7	Tân Hiệp	107,91		61,77	39,77	32,28	-	39,77	KT	ĐCM	Sgn.TH_TU
							22,00	10,00	TD - KT	KT	
			21,00				-		Loại khỏi QH		
			25,14				-		ĐCM		
	TX. Bến Cát	5,67	5,67	-			-		ĐCM		
	H. Bàu Bàng	120,00	-	120,00	55,00	31,00	65,00	41,00			
8	Long Nguyên 1	101,20		101,20	24,45	17,20	-	17,20	KT	KT	Sgn.LN1_BB
					11,75		65,00	10,00	TD - KT	KT	
9	Long Nguyên 2	18,80		18,80	18,80	13,80	-	13,80	KT	KT	Sgn.LN2_BB
	H. Phú Giáo	123,00	-	171,00	123,00	52,22	48,00	82,22			
10	Phước Hòa	123,00		171,00	123,00	52,22	-	62,22	KT	KT	Sgn.PH_PG
							48,00	20,00	TD - KT	KT	
	H. Dầu Tiếng	120,00	30,00	90,00	13,24	-	76,76	30,00			
11	Long Hòa	30,00		30,00	2,02	-	27,98	10,00	TD - KT	KT	Sgn.LH_DT
12	Định An	30,00		30,00	5,00	-	25,00	10,00	TD - KT	KT	Sgn.ĐA_DT
13	Định Hiệp	30,00		30,00	6,22	-	23,78	10,00	TD - KT	KT	Sgn.ĐH_DT
	Minh Thạnh	30,00	30,00	-			-		Đưa qua dự trữ		
C	CXD (ha)	489,22	158,08	341,14	104,14	104,14	233,00	161,14			
	CXD (km)	21,00		21,00	-	-	2,00	21,00			

TT		Quy hoạch đến năm 2015 (theo QĐ 89/QĐ-UBND)	Đưa ra khỏi quy hoạch (ha)	Tổng diện tích Quy hoạch 2016-2020 (ha)	Trong đó			Phân kỳ			Ký hiệu trên bản đồ
					Mô hiện trạng (ha)		QH Mở rộng + Mới (ha)	Đến 2020		2021-2030	
					Diện tích đã phê duyệt trữ lượng	Trong đó diện tích đã cấp GP KT		Diện tích dự kiến sử dụng (ha)	Hoạt động mô	Hoạt động mô	
	H. Bắc Tân Uyên (ha)	77,32	58,08	19,24	19,24	19,24	-	19,24			
1	Sông Bé (ha)	77,32	58,08	19,24	19,24	19,24	-		KT-ĐCM		Cxd.SB_BT
	H. Dầu Tiếng (ha)	531,90	100,00	317,90	84,90	84,90	233,00	141,90			
	(km)	21,00		21,00	19,00	19,00	2,00	21,00			
	S.Sài Gòn (km)	19,00		19,00	19,00	19,00	-	19,00			
2	Sông Cù (km)	2,00		2,00			2,00	2,00	TD - KT	KT	Cxd.SC_DT
3	Lòng Hồ Dầu Tiếng (ha)	82,00		82,00	82,00	82,00	-	82,00	KT	KT	Cxd.HDT_DT
4	S. Láng Lòi (ha)	29,90		29,90	29,90	29,90	-	29,90	KT	KT	Cxd.LL_DT
5	Mình Hòa (ha)	200,00		200,00	-	-	200,00	50,00	TD - KT	KT	Cxd.MH_DT
6	Định An (ha)	100,00	100,00		-	-	-				
D	Vật liệu san lấp			207,40				207,40			
	H. Bắc Tân Uyên			29,10				29,10			
1	Bình Mỹ			15,20				15,20	TD - KT	KT	VL.SL.BM_BT
2	Hiếu Liêm 1			10,50				10,50	TD - KT	KT	VL.SL.HL1_BT
3	Hiếu Liêm 2			3,40				3,40	TD - KT	KT	VL.SL.HL2_BT
	TX. Tân Uyên			40,40				40,40			
4	Uyên Hưng I			20,40				20,40	TD - KT	KT	VL.SL.UH1_TU
5	Uyên Hưng I			20,00				20,00	TD - KT	KT	VL.SL.UH2_TU
	Thị xã Bến Cát			48,70				48,70			
6	Chánh Phú Hòa			35,70				35,70	TD - KT	KT	VL.SL.CPH_BC
7	Tân Định			13,00				13,00	TD - KT	KT	VL.SL.TĐ_BC
	H.Phú Giáo			89,20				89,20			
8	An Long			17,50				17,50	TD - KT	KT	VL.SL.AL_PG
9	Phước Sang			10,50				10,50	TD - KT	KT	VL.SL.PS_PG
10	Tân Hiệp 1			10,00				10,00	TD - KT	KT	VL.SL.TH1_PG
11	Tân Hiệp 2			15,00				15,00	TD - KT	KT	VL.SL.TH2_PG
12	Tân Hiệp 3			20,50				20,50	TD - KT	KT	VL.SL.TH3_PG
13	Tam Lập			15,70				15,70	TD - KT	KT	VL.SL.TL_PG
	Cộng toàn tỉnh:										
A	Đá xây dựng(ha)			1.088,44				758,29	Sử dụng mặt đất tự nhiên		

TT	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2015 (theo QĐ 89/QĐ-UBND)	Đưa ra khỏi quy hoạch (ha)	Tổng diện tích Quy hoạch 2016-2020 (ha)	Trong đó			Phân kỳ			Ký hiệu trên bản đồ
					Mô hiện trạng (ha)		QH Mở rộng + Mới (ha)	Đến 2020		2021-2030	
					Diện tích đã phê duyệt trữ lượng	Trong đó diện tích đã cấp GP KT		Diện tích dự kiến sử dụng (ha)	Hoạt động mỏ	Hoạt động mỏ	
B	Sét gạch ngói			708,39				310,88	Sử dụng mặt đất tự nhiên		
C	Cát xây dựng (ha)			341,14				161,14	Sử dụng mặt nước		
	(km)			21,00				21,00			
D	Vật liệu san lấp (ha)			207,4				207,4	Không tính là đất KT khoáng sản vì không thay đổi mục đích sử dụng đất		

(5) **Diện tích quy hoạch:** Diện tích quy hoạch mang tính chất tiếp nối đã sử dụng trong các kỳ quy hoạch trước, tiếp tục cho kỳ quy hoạch này và diễn tiến tới kỳ quy hoạch sau bao gồm diện tích các mỏ đã cấp phép hoạt động, diện tích mở rộng kết nối các mỏ và diện tích mới đánh giá tiềm năng để phục vụ cho giai đoạn sau.

(10) **Diện tích dự kiến sử dụng trong kỳ quy hoạch:** Tính toán dựa trên hiện trạng mỏ đang khai thác + diện tích mới tương ứng với sản lượng khai thác được cân đối trong kỳ quy hoạch, đảm bảo đủ diện tích an toàn cho khai thác mỏ. Trong đó có diện tích sẽ được tiếp tục khai thác trong những năm tiếp theo, diện tích đã khai thác hết trữ lượng sẽ đóng cửa mỏ, đưa đất sử dụng vào mục đích khác.

Bảng 2: Bảng tổng hợp tiềm năng, sản lượng khai thác vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương đến năm 2015



(Kèm theo Tờ trình số 2410./TTr- UBND ngày 15/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương).

STT	Loại khoáng sản	Tiềm năng khoáng sản		Sản lượng khai thác trong kỳ quy hoạch (triệu m ³ /năm)
		Trữ lượng đã phê duyệt còn lại chuyển từ 2015 qua (triệu m ³) (*)	Tài nguyên dự tính (triệu m ³)	
A	Đá xây dựng	199,452	264,257	68,152
	TX. Dĩ An	19,453	-	11,490
	Huyện Phú Giáo	64,288	59,629	12,500
	Huyện Bắc Tân Uyên	115,711	186,728	42,663
	Huyện Dầu Tiếng	-	17,90	1,500
B	Sét gạch ngói	27,665	31,657	6,797
	TX. Tân Uyên	3,435	3,900	2,141
	Huyện Bắc Tân Uyên	11,941	8,757	0,956
	Huyện Bàu Bàng	0,672	6,500	1,200
	Huyện Phú Giáo	11,617	8,000	1,600
	Huyện Dầu Tiếng	-	4,500	0,900
C	Cát xây dựng	0,269	10,200	2,434
	Huyện Bắc Tân Uyên,	0,073	-	0,073
	Huyện Dầu Tiếng	0,196	10,200	2,361
D	Vật liệu san lấp		4,304	4,304

(*): Trữ lượng còn lại = Trữ lượng đã được phê duyệt – Trữ lượng đã khai thác tới thời điểm tháng 12/2015.

Bảng 3: Các khu vực dự trữ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030

(Kèm theo Tờ trình số 2410./TTr- UBND ngày 15/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương).

Stt	Tên mỏ, cụm mỏ	Ký hiệu trên bản đồ	Cấp tài nguyên	Cote (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên (Triệu m ³)
A	Sét gạch ngói				1.421	92,40
1	Bắc Long Nguyên, X. Long Nguyên, H. Bàu Bàng	Sgn.DT01_BB	334a		955	52,0
2	Long Nguyên 3, X. Long Nguyên, H. Bàu Bàng	Sgn.DT02_BB	333		100	9,0
3	Long Nguyên 4, X. Long Nguyên, H. Bàu Bàng	Sgn.DT03_BB	333		210	14,0
4	Tân Bình 3, xã Tân Bình, H. Bắc Tân Uyên	Sgn.DT04_BT	333		46	7,5
5	Tân Định, H. Bắc Tân Uyên	Sgn.DT05_BT	333		70	7,0
6	Xã Tân Mỹ, H. Bắc Tân Uyên	Sgn.DT06_BT	122		10	1,4
7	Xã Minh Thạnh, H. Dầu Tiếng	Sgn.DT07_DT	333		30	1,5
B	Đá xây dựng				1.340	707,00

Stt	Tên mỏ, cụm mỏ	Ký hiệu trên bản đồ	Cấp tài nguyên	Cote (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên (Triệu m ³)
1	Mình Hòa 1, H. Dầu Tiếng	ĐXD.DT01_DT	334a	-50	280	168,0
2	An Thái, H. Phú Giáo	ĐXD.DT03_PG	334b	-50	290	144,0
3	Tà Lách, An Bình, Phú Giáo	ĐXD.DT04_PG	334a	-50	100	60,0
4	Nam Tà Lách1, Tam Lập, PGiáo	ĐXD.DT05_PG	334a	-50	285	143,0
5	Nam Tà Lách2, Tam Lập, PGiáo	ĐXD.DT06_PG	334a	-50	385	192,0